



HPG: HOSE

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Kỳ vọng duy trì tăng trưởng sản lượng mạnh mẽ trong năm 2025

Giá Mục tiêu

31.700 Đồng

MUA

Ngày báo cáo: 6/11/2024

Giá CP ngày 5/11/2024: 26.500 đồng

% Tăng giá: 19,6%

NGÀNH: THÉP

PGĐPT: Đào Minh Châu, CFA

Email: chaudm@ssi.com.vn

SĐT: +84-28 3824 2897 ext. 6732

Chỉ tiêu cơ bản

Vốn hóa (tỷ đồng): 169.820

KLGDTB 3 tháng (CP): 21.525.276

Giá Cao/Thấp nhất 52W: 29,6/22,8

Tỷ lệ SHNN(%): 22%

Tỷ lệ sở hữu NN (%): 0%

Biến động giá



3M YTD 1Y 2Y

VNIndex 2% 10% 16% 22%

HPG 2% 4% 16% 92%

Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Ngành kinh doanh chính của Tập đoàn Hoà Phát là thép. HPG sản xuất thép xây dựng và ống thép. Bên cạnh đó, HPG cũng sản xuất nội thất văn phòng, hàng điện lạnh, sản xuất kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ. Công ty cũng kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản và phát triển các khu công nghiệp.

➤ Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với cổ phiếu HPG từ KHẢ QUAN lên **MUA**, với giá mục tiêu 1 năm là **31.700 đồng/cổ phiếu**. Trong ngắn hạn, sự phục hồi của giá thép gần đây, sản lượng tiêu thụ tăng, và triển vọng đóng góp từ nhà máy mới sẽ là những yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu.

➤ Doanh thu và lợi nhuận ròng Q3/2024 lần lượt đạt 34 nghìn tỷ đồng và 3,02 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh lần lượt 19% và 51% svck, nhờ sản lượng tiêu thụ thép dài tăng mạnh 39% svck, và lợi nhuận từ mảng nông nghiệp và bất động sản tăng đáng kể 206% svck lên 583 tỷ đồng, tương đương với 19,3% tổng lợi nhuận trong quý. Mặt khác, sản lượng HRC ổn định với mức tăng nhẹ 4% svck, mặc dù chịu sự cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc và sự sụt giảm từ kênh xuất khẩu.

➤ Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận ròng năm 2024 đạt 12,8 nghìn tỷ đồng (+87% svck) và điều chỉnh tăng lợi nhuận ròng năm 2025 từ 15,7 nghìn tỷ đồng lên 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng 24% svck nhờ sản lượng HRC dự kiến tăng 66% svck, đạt 5,2 triệu tấn sau khi lò cao đầu tiên của Dung Quất 2 đi vào hoạt động trong tháng 12/2024.

➤ Ngoài ra, nhu cầu thép xây dựng cũng được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực trong năm 2025, nhờ thị trường bất động sản phục hồi với ước tính số lượng bất động sản nhà ở mở bán mới tại Hà Nội và TP.HCM năm 2024 tăng gấp đôi so với mức nền thấp năm 2023.

Visit SSI Research on Bloomberg at **RESP SSIV <GO>**

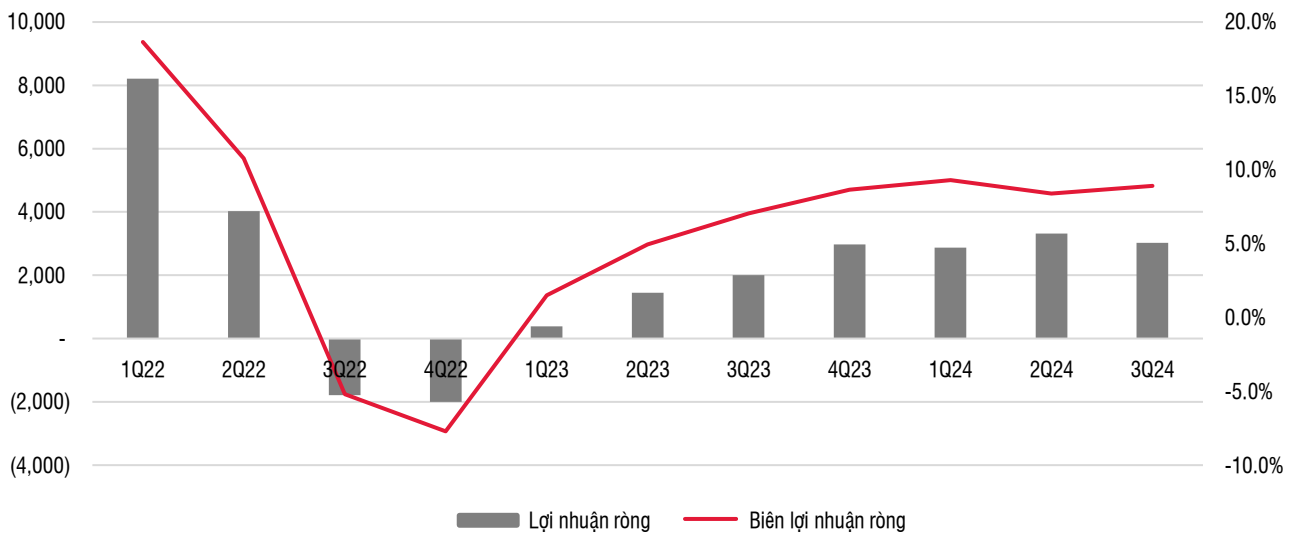
SSI Research Web Portal: <https://www.ssi.com.vn/khach-hang-ca-nhan/bao-cao-cong-ty>

Doanh thu và lợi nhuận ròng trong Q3/2024 lần lượt đạt 34 nghìn tỷ đồng và 3,02 nghìn tỷ đồng, lần lượt tăng mạnh 19% và 51% svck, nhờ sản lượng tiêu thụ thép dài tăng mạnh 39% svck, và lợi nhuận từ mảng nông nghiệp và bất động sản tăng đáng kể 206% svck lên 583 tỷ đồng, tương đương với 19,3% tổng lợi nhuận trong quý. Doanh thu Q3/2024 đạt 34 nghìn tỷ đồng, tăng 19% svck nhờ sự tăng trưởng sản lượng tiêu thụ của hầu hết các mặt hàng thép, mặc dù so với quý trước doanh thu giảm 14% do ảnh hưởng của mùa thấp điểm.

Tỷ đồng	3Q24	3Q23	YoY	2Q24	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							3Q24	3Q23	2Q24	2023
Doanh thu thuần	33.956	28.484	19,2%	39.556	-14,2%	50%				
Lợi nhuận gộp	4.731	3.595	31,6%	5.247	-9,8%		13,9%	12,6%	13,3%	10,9%
Lợi nhuận hoạt động	3.910	2.984	31,0%	4.256	-8,1%		11,5%	10,5%	10,8%	7,8%
EBIT	3.937	3.030	29,9%	4.297	-8,4%		11,6%	10,6%	10,9%	9,6%
EBITDA	5.709	4.752	20,1%	6.027	-5,3%		16,8%	16,7%	15,2%	15,3%
LNTT	3.412	2.174	56,9%	3.733	-8,6%		10,0%	7,6%	9,4%	6,6%
Lợi nhuận ròng	3.022	2.000	51,1%	3.320	-9,0%	62%	8,9%	7,0%	8,4%	5,7%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	3.023	2.005	50,8%	3.320	-8,9%		8,9%	7,0%	8,4%	5,7%

Nguồn: HPG, SSI Research

Lợi nhuận ròng của HPG theo quý (tỷ đồng)



Nguồn: HPG, SSI Research

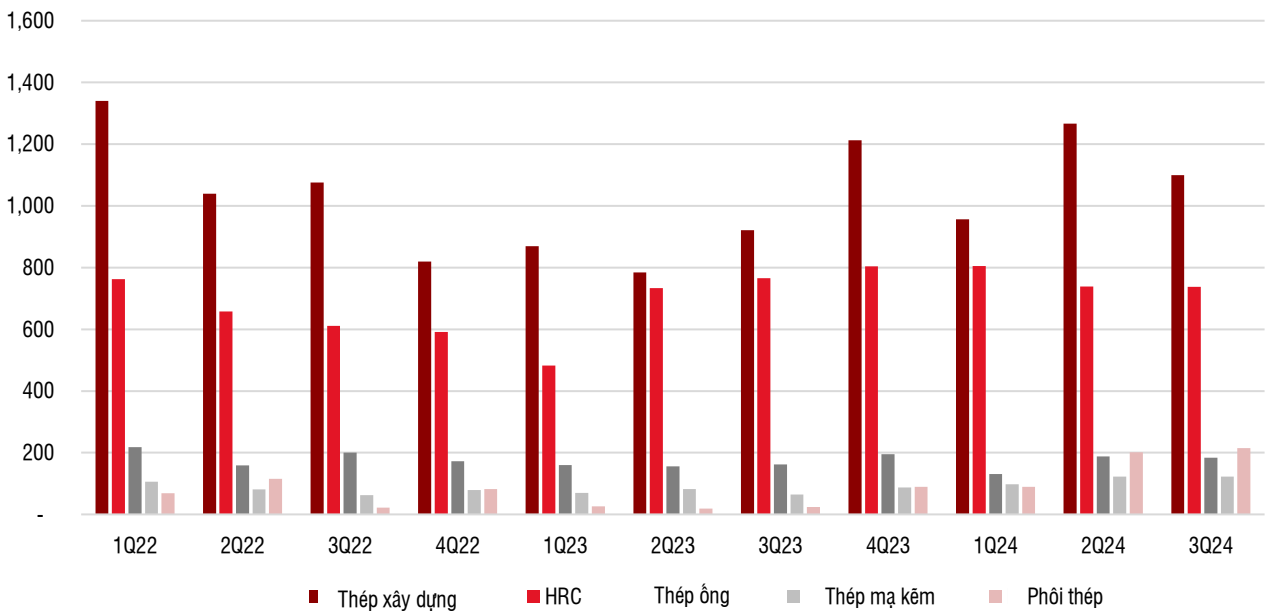
Màng thép xây dựng tiếp tục tăng trưởng: Sản lượng tiêu thụ thép xây dựng tăng mạnh 19% svck, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng của toàn ngành là 7%. Theo đó, thị phần của HPG tăng từ 33% trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 38% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Đồng thời, doanh thu phôi thép cũng tăng gấp 9 lần với sản lượng đạt 215 nghìn tấn trong Q3/2024.

Sản lượng HRC ổn định mặc dù cạnh tranh gay gắt với Trung Quốc và sản lượng xuất khẩu giảm: Sản lượng tiêu thụ HRC tăng 4% svck trong quý 3 lên 739 nghìn tấn mặc dù sản lượng xuất khẩu giảm 42% do nhu cầu tại thị trường Châu Âu giảm.

Cạnh tranh với HRC từ Trung Quốc vẫn ở mức cao: Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã nhập khẩu 8,8 triệu tấn HRC, tăng 26% svck, và chiếm hơn 70% thị phần nội địa. Tính riêng trong Q3/2024, sản lượng nhập khẩu tăng 9% svck và tăng 2% so với quý trước, đạt 2,95 triệu tấn, chiếm khoảng 73% thị phần nội địa. Tuy nhiên, HPG vẫn tăng sản lượng tiêu thụ nội địa trong quý 40% svck lên 505 nghìn tấn. Cùng với xu hướng này, tổng sản lượng thép ống và thép mạ kẽm cũng tăng 36% svck, đạt 307 nghìn tấn trong quý.

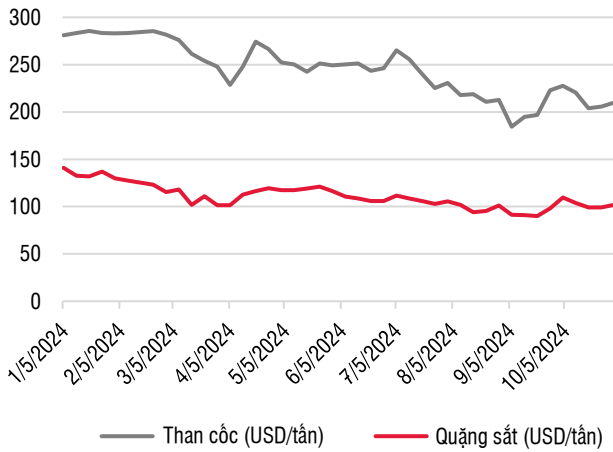
Sản lượng tiêu thụ của HPG theo quý (nghìn tấn)



Nguồn: HPG, SSI Research

Biên lợi nhuận ròng cải thiện nhờ chi phí đầu vào thấp hơn, và lợi nhuận từ mảng nông nghiệp và bất động sản tăng mạnh: Biên lợi nhuận ròng trong quý đạt 8,9%, cải thiện từ mức 7% trong Q3/2023 và 8,4% trong Q2/2024, điều này là nhờ: (1) chi phí đầu vào giảm với giá quặng sắt và than cốc đều giảm khoảng 5% so với quý trước; (2) lợi nhuận từ mảng nông nghiệp tăng mạnh 8% svck (chiếm 9,3% tổng lợi nhuận trong Q3/2024); và (3) lợi nhuận mảng bất động sản tăng gấp 9 lần, đạt 302 tỷ đồng nhờ việc cho thuê 70 ha tại Khu công nghiệp Phố Nôi A mở rộng.

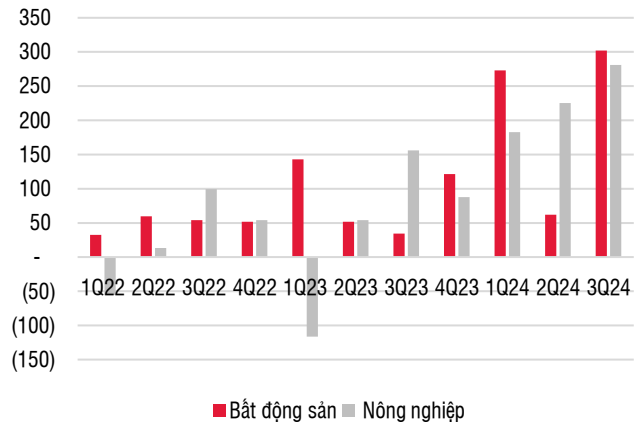
Giá than cốc và quặng sắt (USD/tấn)



Nguồn: Bloomberg

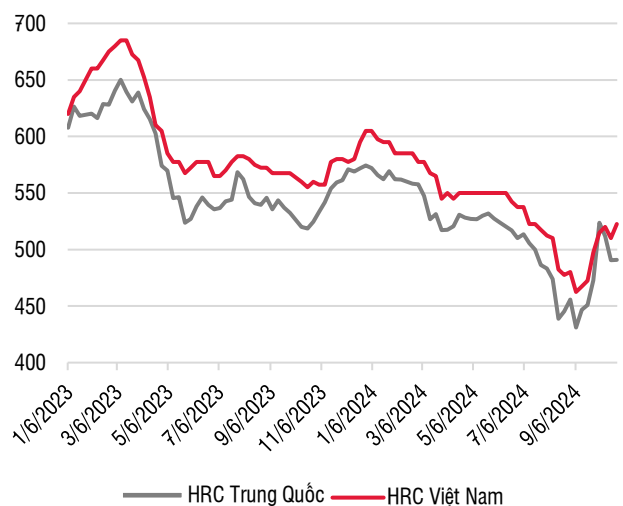
Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận ròng đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 140% svck và tương đương 72% dự báo năm 2024 của chúng tôi.

Lợi nhuận ròng mảng bất động sản và nông nghiệp theo quý (tỷ đồng)



Nguồn: HPG

Giá HRC (USD/tấn)



Nguồn: Bloomberg

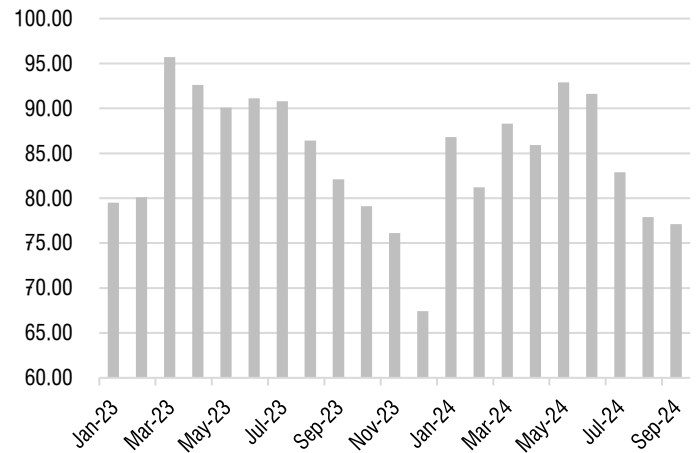
Triển vọng

Gói kích thích kinh tế của Trung Quốc có thể hỗ trợ giá thép nhưng cần thêm những biện pháp cụ thể hơn: Giá thép đã phục hồi hơn 10% kể từ khi chính phủ Trung Quốc công bố các chính sách tiền tệ và tài khóa để hỗ trợ thị trường bất động sản. Ngoài ra, sản lượng thép Trung Quốc giảm trong hơn 4 tháng gần đây, từ 92,9 triệu tấn trong tháng 5/2024 xuống 77,1 triệu tấn trong tháng 9/2024 đã giúp ổn định giá thép. Tuy nhiên, Trung Quốc sẽ cần những biện pháp mạnh mẽ hơn (đặc biệt về những biện pháp tài khóa) để có thể đảo ngược xu hướng giảm của thị trường bất động sản và tác động đáng kể đến nhu cầu thép.

Trong khi đó, theo báo cáo gần đây của Tổ chức Thép Thế giới, nhu cầu thép tại Trung Quốc dự kiến sẽ giảm 3% trong năm 2024 và giảm thêm 1% trong năm 2025. Tuy nhiên, tổ chức này vẫn lưu ý khả năng kết quả tích cực hơn dự báo nếu có những chính sách can thiệp mạnh mẽ hơn từ chính phủ Trung Quốc.

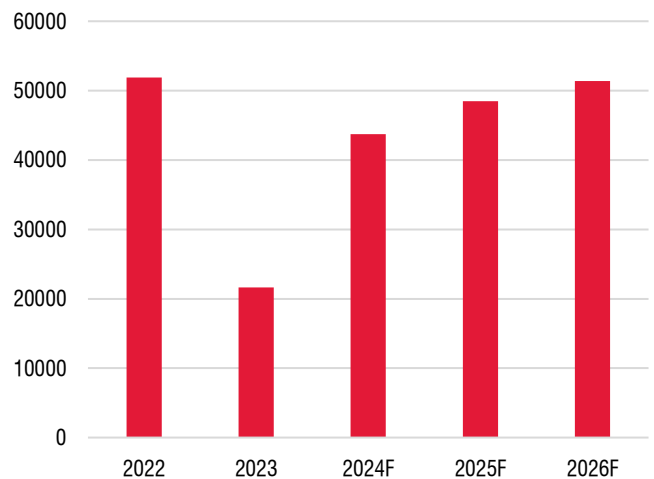
Nhu cầu thép xây dựng dự kiến sẽ cải thiện trong năm 2025: Theo CBRE, số lượng mở bán bất động sản nhà ở (bao gồm cả căn hộ và nhà đất) tại Hà Nội và TP.HCM được kỳ vọng sẽ tăng gấp đôi trong năm 2024, và dự kiến sẽ tăng trung bình 8% trong giai đoạn 2025-2026. Do hầu hết các hoạt động xây dựng thường được triển khai sau 1 năm ra mắt dự án, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu thép sẽ cải thiện đáng kể trong năm tới.

Sản lượng sản xuất thép của Trung Quốc theo tháng (triệu tấn)



Nguồn: Hiệp hội Thép Thế giới

Nguồn cung các căn hộ và nhà đất mới (căn)

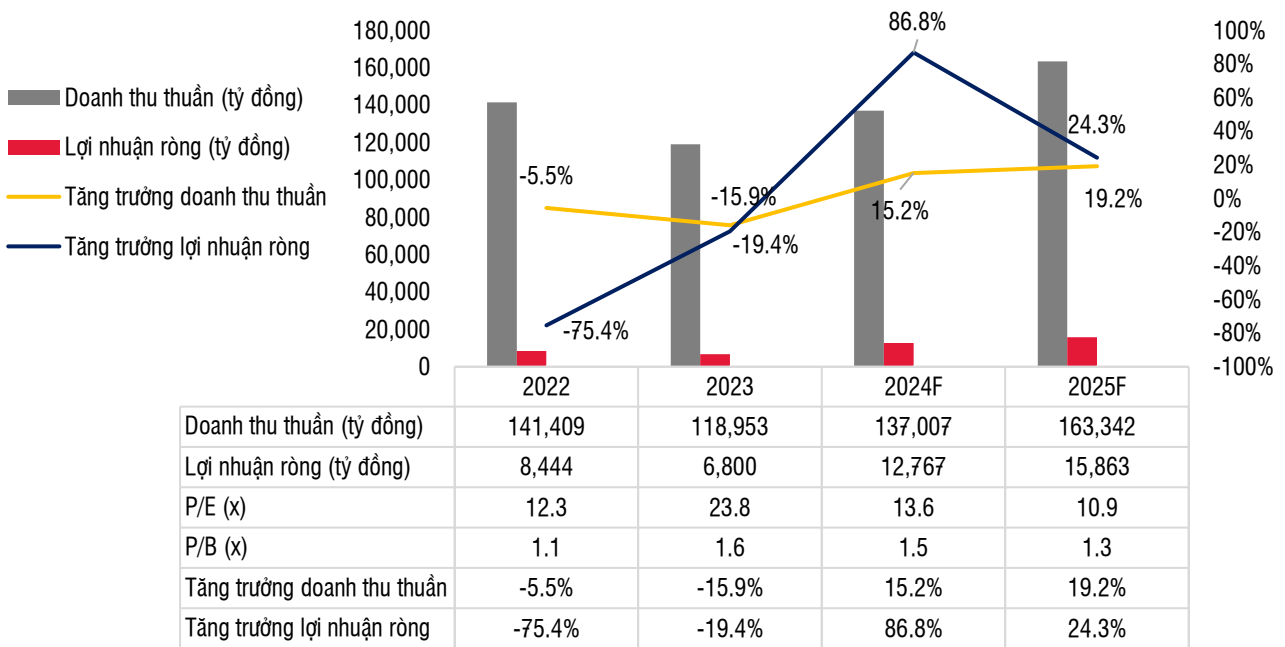


Nguồn: CBRE

Ước tính lợi nhuận

Chúng tôi duy trì dự báo lợi nhuận ròng năm 2024 đạt 12,8 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi giả định sản lượng thép xây dựng và HRC của công ty sẽ lần lượt đạt khoảng 4,6 triệu tấn (+21,4% svck) và 3,05 triệu tấn (+10% svck) trong năm 2024. Trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận ròng Q4/2024 sẽ cải thiện 20% svck, phần lớn nhờ sự cải thiện của giá thép gần đây và sản lượng tiêu thụ thép cao hơn.

Chúng tôi điều chỉnh tăng lợi nhuận ròng năm 2025 từ 15,7 nghìn tỷ đồng lên 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng 24% svck nhờ sản lượng HRC dự kiến tăng 66% svck, đạt 5,2 triệu tấn sau khi lò cao đầu tiên của Dung Quất 2 đi vào hoạt động vào cuối năm 2024. Chúng tôi kỳ vọng giá HRC sẽ giảm 7% svck trong năm 2025 nhằm thúc đẩy sản lượng tiêu thụ tại nhà máy mới, nhưng giá nguyên vật liệu giảm và kỳ vọng giá thép xây dựng ổn định hơn sẽ có thể khiến cho biên lợi nhuận gộp tăng nhẹ lên 15,4 % trong năm 2025.



Nguồn: HPG, SSI Research

Sản lượng thép (tấn)	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thép xây dựng	3.400.404	3.930.574	4.291.552	3.787.845	4.596.778	5.245.683
HRC	686.433	2.580.000	2.785.000	2.770.000	3.050.000	5.050.000
Phôi thép	1.768.227	1.310.000	288.000	158.000	700.000	300.000
Thép ống	821.840	674.071	723.871	684.680	705.220	740.481
Thép mạ kẽm	150.000	428.000	328.526	329.236	381.914	401.009

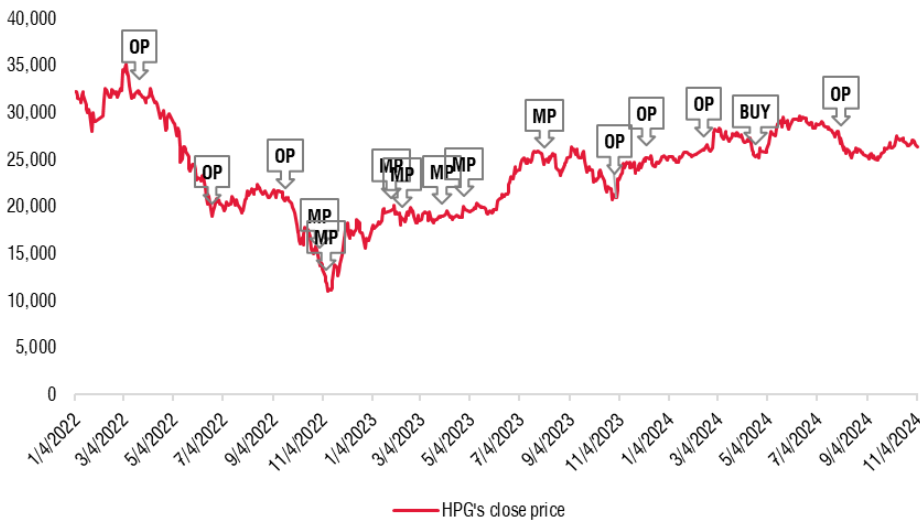
Nguồn: HPG, SSI Research

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với cổ phiếu HPG từ KHẢ QUAN lên **MUA**, với giá mục tiêu 1 năm là **31.700 đồng/cổ phiếu**, dựa trên dự báo năm 2025 của chúng tôi với P/E mục tiêu và hệ số EV/EBITDA lần lượt là 15x và 8x. Trong ngắn hạn, với sự phục hồi của giá thép gần đây, sản lượng tiêu thụ thường tăng trong quý 4, và triển vọng đóng góp từ nhà máy mới sẽ là những yếu tố hỗ trợ giá cổ phiếu.

Rủi ro giảm giá: Giá thép và sản lượng tiêu thụ thấp hơn dự kiến; và chi phí vật liệu cao hơn dự kiến.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	8.325	12.267	13.266	21.026
+ Đầu tư ngắn hạn	26.268	22.162	22.162	22.162
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	9.893	10.702	9.412	11.222
+ Hàng tồn kho	34.491	34.504	38.624	42.851
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.538	3.081	3.101	3.694
Tổng tài sản ngắn hạn	80.515	82.716	86.565	100.955
+ Các khoản phải thu dài hạn	894	1.881	918	8.281
+ GTCL Tài sản cố định	70.833	72.014	100.126	102.082
+ Bất động sản đầu tư	629	594	499	404
+ Tài sản dài hạn dở dang	13.363	26.083	26.064	26.069
+ Đầu tư dài hạn	1	40	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	4.100	4.454	3.922	4.637
Tổng tài sản dài hạn	89.821	105.066	131.529	141.474
Tổng tài sản	170.336	187.783	218.094	242.429
+ Nợ ngắn hạn	62.385	71.513	73.116	86.352
Trong đó: vay ngắn hạn	46.749	54.982	52.668	62.204
+ Nợ dài hạn	11.837	13.433	29.758	25.469
Trong đó: vay dài hạn	11.152	10.399	29.260	24.881
Tổng nợ phải trả	74.223	84.946	102.873	111.821
+ Vốn góp	58.148	58.148	63.963	63.963
+ Thặng dư vốn cổ phần	3.212	3.212	3.212	3.212
+ Lợi nhuận chưa phân phối	33.834	40.593	47.162	62.549
+ Quý khác	920	884	884	884
Vốn chủ sở hữu	96.113	102.836	115.221	130.607
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	170.336	187.783	218.094	242.429
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	12.192	9.472	19.411	12.604
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-24.712	-12.801	-34.960	-10.000
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.617	7.273	16.548	5.156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-14.137	3.944	998	7.760
Tiền đầu kỳ	22.471	8.325	12.267	13.266
Tiền cuối kỳ	8.325	12.267	13.266	21.026
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,29	1,16	1,18	1,17
Hệ số thanh toán nhanh	0,71	0,63	0,61	0,63
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,55	0,48	0,48	0,5
Nợ ròng / EBITDA	2,13	2,83	1,59	1,87
Khả năng thanh toán lãi vay	4,22	3,17	6,06	5,26
Ngày phải thu	10,2	13,7	15,3	13,4
Ngày phải trả	51	40,4	44	45,5
Ngày tồn kho	112,2	118,8	114	107,6
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,56	0,55	0,53	0,54
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,44	0,45	0,47	0,46
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,77	0,83	0,89	0,86
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,6	0,64	0,71	0,67
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,49	0,53	0,46	0,48

Nguồn: HPG, SSI dự báo

Tỷ đồng	2022	2023	2024F	2025F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	141.409	118.953	137.007	163.342
Giá vốn hàng bán	-124.646	-106.015	-117.041	-138.230
Lợi nhuận gộp	16.763	12.938	19.965	25.112
Doanh thu hoạt động tài chính	3.744	3.173	2.445	2.766
Chi phí tài chính	-7.027	-5.192	-4.272	-5.562
Thu nhập từ các công ty liên kết	-1	0	0	0
Chi phí bán hàng	-2.666	-1.961	-2.740	-3.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.019	-1.307	-1.370	-1.470
Lợi nhuận từ HĐKD	9.794	7.651	14.029	17.660
Thu nhập khác	129	142	480	163
Lợi nhuận trước thuế	9.923	7.793	14.508	17.823
Lợi nhuận ròng	8.444	6.800	12.767	15.863
Lợi nhuận chia cho cổ đông	8.484	6.835	12.767	15.863
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-39	-35	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	1.459	1.175	1.936	2.406
Giá trị sổ sách (VND)	16.511	17.674	18.003	20.409
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	0
EBIT	13.007	11.378	17.376	22.003
EBITDA	19.821	18.151	24.359	30.142
Tăng trưởng				
Doanh thu	-5,5%	-15,9%	15,2%	19,2%
EBITDA	-56,6%	-8,4%	34,2%	23,7%
EBIT	-67,1%	-12,5%	52,7%	26,6%
Lợi nhuận ròng	-75,5%	-19,5%	87,8%	24,2%
Vốn chủ sở hữu	5,9%	7,0%	12,0%	13,4%
Vốn điều lệ	30,0%	0,0%	10,0%	0,0%
Tổng tài sản	-4,4%	10,2%	16,1%	11,2%
Định giá				
P/E	12,3	23,8	13,6	10,9
P/B	1,1	1,6	1,5	1,3
Giá/Doanh thu	0,7	1,4	1,2	1
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	6,5	10,7	9,1	7,4
EV/Doanh thu	0,9	1,6	1,6	1,4
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	11,9%	10,9%	14,6%	15,4%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	7,8%	7,8%	11,3%	12,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	6,0%	5,7%	9,3%	9,7%
CP bán hàng/Doanh thu thuần	1,9%	1,6%	2,0%	2,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,7%	1,1%	1,0%	0,9%
ROE	9,0%	6,8%	11,7%	12,9%
ROA	4,8%	3,8%	6,3%	6,9%
ROIC	7,3%	6,2%	8,4%	9,4%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích cao cấp Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Ngành Thép

Đào Minh Châu, CFA

Phó Giám đốc Phân tích Cổ phiếu

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 28) 3824 2897 ext. 6732

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Hồ Hữu Tuấn Hiều

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhht1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 24) 3936 6321 ext. 8704

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 28) 3824 2897 ext. 6737